

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC  
TẾ DƯỢC SỮA ROOXIO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 05 năm 2026

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI  
SỐ TIẾP NHẬN PHIẾU CÔNG BỐ SẢN PHẨM MỸ PHẨM

**SỞ Y TẾ HẢI PHÒNG**  
**ĐẾN** **Số:** 50876.....  
**Ngày:** 11/6/2026  
**Chuyên:**.....  
**Số và Ký hiệu HS:**.....

Kính gửi: **Sở Y tế Thành phố Hải Phòng**

Chúng tôi: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ DƯỢC SỮA ROOXIO**

Mã số doanh nghiệp: 0202182874

Địa chỉ trụ sở: Thôn Tân Thắng (tại nhà ông Lê Đức Thắng), Xã Vinh Quang,  
Huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.  
(Nay thuộc Xã Hùng Thắng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

Người đại diện: **LÊ ĐỨC THẮNG**

Xin trân trọng đề nghị Sở Y tế Thành phố Hải Phòng cho phép chúng tôi thực hiện việc tự  
nguyện thu hồi sản phẩm mỹ phẩm sau:

Tên sản phẩm 01: **ROOXIO SPRAY**

Số tiếp nhận Phiếu công bố: 29/2024/CBMP-HP

Ngày cấp số tiếp nhận: 15/7/2024

Tên sản phẩm 02: **DUNG DỊCH XỊT THẢO DƯỢC**

Số tiếp nhận Phiếu công bố: 004/25/CBMP-HP

Ngày cấp số tiếp nhận: 02/01/2025

Lý do thu hồi: Không còn nhu cầu kinh doanh

Chúng tôi cam kết thực hiện việc thu hồi Số tiếp nhận phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo  
đúng quy theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Kính mong nhận được sự chấp thuận của Sở Y tế Thành phố Hải Phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ DƯỢC  
SỮA ROOXIO

**Tổng Giám đốc**  
(Ký tên, đóng dấu)  
  
**LÊ ĐỨC THẮNG**

**Phụ lục số 01-MP**

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ (FOR OFFICIAL USE)

Ngày cấp số tiếp nhận (Date acknowledged): 15/7/2024

Số tiếp nhận Phiếu công bố (Product Notification No.): 29/2024/CBMP-HP

Phiếu công bố có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp. ☒

  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Tiến Sơn

**PHIẾU CÔNG BỐ SẢN PHẨM MỸ PHẨM  
TEMPLATE FOR NOTIFICATION OF COSMETIC PRODUCT**

☒ Đánh dấu vào ô thích hợp (Tick where applicable)

**THÔNG TIN SẢN PHẨM  
PARTICULARS OF PRODUCT**

1. Tên nhãn hàng và tên sản phẩm (Name of brand & product) :

1.1. Nhãn hàng (Brand)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|

1.2. Tên sản phẩm (Product Name)

|   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|---|
| R | O | O | X | I | O |  | S | P | R | A | Y |
|---|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|---|

1.3. Danh sách các dạng hoặc màu (List of Variants or Shade). Tên (Names)

2. Dạng sản phẩm (Product type(s))

☒ Nước hoa, nước thơm dùng vệ sinh,....

Perfumes, toilet waters and eau de Cologne

☒ Sản phẩm khác (đề nghị ghi rõ): Dung dịch dùng trên da (tay, chân và cơ thể).

SHANGHAI

- Giúp làm thơm da.

- ☒ Dạng đơn lẻ (Single product)

U.S. DISTRICT COURT  
SOUTHERD DISTRICT OF NEW YORK

- [illegible]

[illegible]

6. Tên công ty đóng gói (đề nghị đánh dấu vào mục thích hợp. Có thể đánh dấu nhiều hơn 01 ô (Name of assembler (Please tick accordingly. May tick more than one box)):

- [illegible]

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
| L | Ô |   | 1 | 6 | - | 1 | 7 | - | 1 | 8 |   | Đ | Ư | Ờ | N | G |   | N | G | U | Y | Ễ | N |   | N | H | Ư |  |
| Q | U | Ế | , |   | T | Ổ |   | D | Â | N |   | P | H | Ó |   | V | Â | N |   | Q | U | A | N | , |   |   |   |  |
| P | H | Ư | Ờ | N | G |   | Đ | A |   | P | H | Ú | C | , |   | Q | U | Ậ | N |   | D | Ư | Ơ | N | G |   |   |  |
| K | I | N | H | , |   | T | H | À | N | H |   | P | H | Ó |   | H | Ả | I |   | P | H | Ò | N | G |   |   |   |  |

|               |   |   |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------|---|---|---|---|---|---|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| C o u n t r y | V | I | Ệ | T | N | A | M | . |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------|---|---|---|---|---|---|---|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Tel: 

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 9 | 1 | 9 | 7 | 2 | 5 | 5 | 7 | 8 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

 Fax: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

7. Tên nước xuất khẩu (Đề nghị đánh dấu vào mục thích hợp. Chỉ áp dụng đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (Name of exporting country (Please tick accordingly. Only apply to imported cosmetic products)):

|               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| C o u n t r y |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Sản phẩm mỹ phẩm được lưu hành tự do tại (Cosmetic product(s) are free sold in):

- Nước xuất khẩu (Exporting country): ☐

- Nước sản xuất (Manufacturing country): ☐

**THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỊU TRÁCH NHIỆM**  
**ĐƯA SẢN PHẨM MỸ PHẨM RA THỊ TRƯỜNG**  
**PARTICULARS OF LOCAL COMPANY RESPONSIBLE FOR PLACING**  
**THE COSMETIC PRODUCT IN THE MARKET**

8. Tên công ty (Name of company):

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| C | Ô | N | G | T | Y | C | Ô | P | H | À | N | Q | U | Ó | C | T | Ế | D | Ư | Ợ | C |
| S | Ữ | A | R | O | O | X | I | O |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

Địa chỉ công ty (Address of company):

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| T | H | Ô | N | T | Â | N | T | H | Á | N | G | ( | T | À | I | N | H | À | Ô | N | G |   |
| L | Ê | Đ | Ứ | C | T | H | Á | N | G | ) | , | X | Ã | V | I | N | H | Q | U | A | N | G |
| , | H | U | Y | Ệ | N | T | I | Ê | N | L | Ã | N | G | , | T | H | À | N | H | P | H | Ó |
| H | Á | I | P | H | Ò | N | G | , | V | I | Ệ | T | N | A | M | . |   |   |   |   |   |   |

Tel: 

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 8 | 7 | 8 | 1 | 8 | 0 | 7 | 3 | 9 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

 Fax: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Số giấy phép kinh doanh/Số giấy phép hoạt động

Business Registration Number/License to Operate Number

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 2 | 0 | 2 | 1 | 8 | 2 | 8 | 7 | 4 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

CHỦ NGHĨA  
TÊN  
HẢI PHÒNG

|   |   |  |   |   |   |  |   |   |   |   |   |
|---|---|--|---|---|---|--|---|---|---|---|---|
| L | Ê |  | Đ | Ú | C |  | T | H | Ã | N | G |
|---|---|--|---|---|---|--|---|---|---|---|---|

[illegible]

|   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |   |   |   |
|---|---|---|---|--|---|---|---|---|--|---|---|---|
| T | Ô | N | G |  | G | I | Á | M |  | Đ | Ồ | C |
|---|---|---|---|--|---|---|---|---|--|---|---|---|

10  
G  
H  
C  
C  
10

[illegible][illegible][illegible]

☒ Tôi đã kiểm tra bản sửa đổi từ Phụ lục II đến Phụ lục VII của danh mục các thành phần mỹ phẩm ASEAN như được công bố trên bản sửa đổi gần đây nhất của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN. Tôi xin xác nhận rằng sản phẩm được đề cập đến trong bản công bố này không chứa bất cứ một thành phần bị cấm nào và cũng tuân thủ với danh mục hạn chế và các điều kiện quy định trong các phụ lục.

☒ Tôi đảm nhận trách nhiệm trả lời và hợp tác toàn diện với cơ quan có thẩm quyền về bất kỳ hoạt động kiểm soát sau khi bán hàng khi có yêu cầu bởi cơ quan có thẩm quyền.

**Danh sách thành phần đầy đủ (product full ingredient list)**

(Yêu cầu ghi đầy đủ danh sách tất cả các thành phần và tỉ lệ % của những chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng sử dụng trong mỹ phẩm – To submit ingredient list with percentages of restricted ingredients)

| No | Tên đầy đủ thành phần (tên danh pháp quốc tế hoặc sử dụng tên khoa học chuẩn đã được công nhận)<br><i>Full Ingredient name (use INCI or approved nomenclature in standard references)</i> | Tỉ lệ % của những chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng<br><br>(Percentage of restricted ingredients) | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Aqua                                                                                                                                                                                      |                                                                                                        |         |
| 2  | Ceteareth-20                                                                                                                                                                              |                                                                                                        |         |
| 3  | Cinnamomum Cassia Oil                                                                                                                                                                     |                                                                                                        |         |
| 4  | Propylene Glycol                                                                                                                                                                          |                                                                                                        |         |
| 5  | Cinnamomum Camphora Bark Oil                                                                                                                                                              |                                                                                                        |         |
| 6  | PEG-40 Hydrogenated Castor Oil                                                                                                                                                            |                                                                                                        |         |
| 7  | Homalomena Occulta Root Extract                                                                                                                                                           |                                                                                                        |         |
| 8  | Tinospora Cordifolia Stem Extract                                                                                                                                                         |                                                                                                        |         |
| 9  | Polygonum Cuspidatum Extract                                                                                                                                                              |                                                                                                        |         |
| 10 | Cetyl Alcohol                                                                                                                                                                             |                                                                                                        |         |
| 11 | Dracaena Marginata Extract                                                                                                                                                                |                                                                                                        |         |
| 12 | Kaempferia Galanga Root Extract                                                                                                                                                           |                                                                                                        |         |
| 13 | Angelica Pubescens Root Extract                                                                                                                                                           |                                                                                                        |         |
| 14 | Dimethyl Sulfone                                                                                                                                                                          |                                                                                                        |         |
| 15 | Glycerin                                                                                                                                                                                  |                                                                                                        |         |
| 16 | Vanillyl Butyl Ether                                                                                                                                                                      |                                                                                                        |         |
| 17 | Menthol                                                                                                                                                                                   | 0,001                                                                                                  |         |



THE  
T  
O  
T  
A  
L

|    |                     |       |  |
|----|---------------------|-------|--|
| 18 | Mentha Piperita Oil | 0,001 |  |
|----|---------------------|-------|--|

### CAM KẾT (DECLARATION)

1. Thay mặt cho công ty, tôi xin cam kết sản phẩm được đề cập trong Phiếu công bố này đạt được tất cả các yêu cầu của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và các phụ lục của nó.

*I hereby declare on behalf of my company that the product in the notification meets all the requirements of the ASEAN Cosmetic Directive, its Annexes and Appendices.*

2. Tôi xin chịu trách nhiệm tuân thủ các điều khoản sau đây (*I undertake to abide by the following conditions*):

- i. Đảm bảo có sẵn để cung cấp các thông tin kỹ thuật và tính an toàn khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và có đầy đủ hồ sơ về các sản phẩm đã được phân phối để báo cáo trong trường hợp sản phẩm phải thu hồi.

*Ensure that the product's technical and safety information is made readily available to the regulatory authority concerned ("the Authority") and to keep records of the distribution of the products for product recall purposes;*

- ii. Phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các tác dụng phụ nghiêm trọng<sup>1</sup> gây chết người hoặc đe dọa tính mạng của sản phẩm bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc văn bản trước 07 ngày kể từ ngày biết thông tin.

*Notify the Authority of fatal or life threatening serious adverse event<sup>1</sup> as soon as possible by telephone, facsimile transmission, email or in writing, and in any case, no later than 7 calendar days after first knowledge;*

- iii. Phải hoàn thành báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm (theo mẫu quy định) trong vòng 8 ngày làm việc kể từ ngày thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về những tác dụng phụ nghiêm trọng như đã nêu trong mục 2ii nói trên và cung cấp bất cứ thông tin nào theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

*Complete the Adverse Cosmetic Event Report Form<sup>2</sup> within 8 calendar days from the date of my notification to the Authority in para 2ii. above, and to provide any other information as may be requested by the Authority;*

- iv. Thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các phản ứng phụ nghiêm trọng nhưng không gây chết người hoặc đe dọa đến tính mạng của sản phẩm và trong bất cứ trường hợp nào, việc báo cáo (sử dụng mẫu báo cáo) về tác dụng phụ phải được tiến hành trước 15 ngày kể từ ngày biết về tác dụng phụ này.

*Report to the Authority of all other serious adverse events that are not fatal or life threatening as soon as possible, and in any case, no later than 15 calendar days after first knowledge, using the Adverse Cosmetic Event Report Form;*

- v. Công bố với cơ quan có thẩm quyền khi có bất cứ sự thay đổi nào trong bản công bố này.

<sup>1</sup> Như đã được định nghĩa rõ ràng trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm. As defined in the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products

<sup>2</sup> Trình bày trong phụ lục I trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm. Set out in Appendix I to the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products

*Notify the Authority of any change in the particulars submitted in this notification;*

3. Tôi xin cam đoan rằng những thông tin được đưa ra trong bản công bố này là đúng sự thật. Tất cả các tài liệu, các thông tin liên quan đến nội dung công bố sẽ được cung cấp và các tài liệu đính kèm là bản hợp pháp hoặc sao y bản chính.

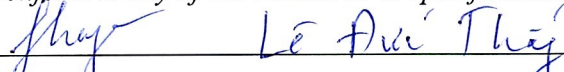
*I declare that the particulars given in this notification are true, all data, and information of relevance in relation to the notification have been supplied and that the documents enclosed are authentic or true copies.*

4. Tôi hiểu rằng tôi sẽ có trách nhiệm để đảm bảo tất cả các lô sản phẩm của chúng tôi đều đáp ứng các yêu cầu pháp luật, và tuân thủ tất cả tiêu chuẩn và chỉ tiêu sản phẩm đã được công bố với cơ quan có thẩm quyền.

*I understand that I shall be responsible for ensuring that each consignment of my product continues to meet all the legal requirements, and conforms to all the standards and specifications of the product that I have declared to the Authority.*

5. Tôi hiểu rằng trong trường hợp có tranh chấp pháp luật, tôi không được quyền sử dụng bản công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận nếu sản phẩm của chúng tôi không đạt được các yêu cầu về tiêu chuẩn, chỉ tiêu mà chúng tôi đã công bố.

*I understand that I cannot place reliance on the acceptance of my product notification by the authority in any legal proceedings concerning my product, in the event that my product has failed to conform to any of the standards or specifications that I had previously declared to the Authority.*

 \_\_\_\_\_

Tên và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty

*[Name and Signature of person representing the local company]*



Dấu của công ty

*[Company stamp]*

 \_\_\_\_\_

Ngày *[Date]*

**Phụ lục số 01-MP**

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ (FOR OFFICIAL USE)

Ngày cấp số tiếp nhận (Date acknowledged): 02/02/2025

Số tiếp nhận Phiếu công bố (Product Notification No.): 004/25/CBMP-HP

Phiếu công bố có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp. 



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Sơn

**PHIẾU CÔNG BỐ SẢN PHẨM MỸ PHẨM  
TEMPLATE FOR NOTIFICATION OF COSMETIC PRODUCT**

☒ Đánh dấu vào ô thích hợp (Tick where applicable)

**THÔNG TIN SẢN PHẨM  
PARTICULARS OF PRODUCT**

1. Tên nhãn hàng và tên sản phẩm (Name of brand & product) :

1.1. Nhãn hàng (Brand)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|

1.2. Tên sản phẩm (Product Name)

|   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |   |   |   |  |   |   |   |   |  |   |   |   |   |
|---|---|---|---|--|---|---|---|---|--|---|---|---|--|---|---|---|---|--|---|---|---|---|
| D | U | N | G |  | D | I | C | H |  | X | I | T |  | T | H | Ả | O |  | D | U | Ợ | C |
|---|---|---|---|--|---|---|---|---|--|---|---|---|--|---|---|---|---|--|---|---|---|---|

1.3. Danh sách các dạng hoặc màu (List of Variants or Shade). Tên (Names)

---

2. Dạng sản phẩm (Product type(s))

- ☒ Sản phẩm khác (đề nghị ghi rõ): Dung dịch dùng trên da (tay, chân và cơ thể), dưỡng da.  
Others (please specify): Solutions for skin (hands, feet, body), skin care.

3. Mục đích sử dụng (Intended use)

4. Dạng trình bày (Product presentation(s))

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY SẢN XUẤT/ ĐÓNG GÓI/XUẤT KHẨU

**PARTICULARS OF MANUFACTURER (S)/ASSEMBLER(S)/EXPORTER**

[illegible][illegible][illegible]

- ☒ **Đóng gói chính**  
Primary assembler

- Đóng gói thứ cấp  
Secondary assembler

[illegible][illegible]

Tel: 

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 9 | 1 | 9 | 7 | 2 | 5 | 5 | 7 | 8 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

 Fax: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

7. Tên nước xuất khẩu (Đề nghị đánh dấu vào mục thích hợp. Chỉ áp dụng đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu (Name of exporting country (Please tick accordingly. Only apply to imported cosmetic products)):

C o u n t r y 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Sản phẩm mỹ phẩm được lưu hành tự do tại (Cosmetic product(s) are free sold in):

- Nước xuất khẩu (Exporting country): ☐

- Nước sản xuất (Manufacturing country): ☐

**THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỊU TRÁCH NHIỆM  
ĐƯA SẢN PHẨM MỸ PHẨM RA THỊ TRƯỜNG  
PARTICULARS OF LOCAL COMPANY RESPONSIBLE FOR PLACING  
THE COSMETIC PRODUCT IN THE MARKET**

8. Tên công ty (Name of company):

|   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |   |   |  |   |   |   |   |
|---|---|---|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|---|---|---|---|--|---|---|--|---|---|---|---|
| C | Ô | N | G |  | T | Y |   | C | Ô |   | P | H | Ã | N |  | Q | U | Ố | C |  | T | Ê |  | D | Ư | Ợ | C |
|   | S | Ữ | A |  | R | O | O | X | I | O |   |   |   |   |  |   |   |   |   |  |   |   |  |   |   |   |   |

Địa chỉ công ty (Address of company):

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| T | H | Ô | N |   | T | Ã | N |   | T | H | Ã | N | G |   | ( | T | À | I |   | N | H | À |   | Ô | N | G |   |   |
| L | Ê |   | Đ | Ú | C |   | T | H | Ã | N | G | ) | , |   | X | Ã |   | V | I | N | H |   | Q | U | A | N | G |   |
|   |   |   | H | U | Y | Ệ | N |   | T | I | Ê | N |   | L | Ã | N | G | , |   | T | H | Ã | N | H |   | P | H | Ố |
|   |   |   | H | Ã | I |   | P | H | Ò | N | G | , |   | V | I | Ệ | T |   | N | A | M | . |   |   |   |   |   |   |

Tel: 

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 8 | 7 | 8 | 1 | 8 | 0 | 7 | 3 | 9 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

 Fax: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Số giấy phép kinh doanh/Số giấy phép hoạt động

Business Registration Number/License to Operate Number

|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0 | 2 | 0 | 2 | 1 | 8 | 2 | 8 | 7 | 4 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

**THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
PARTICULARS OF PERSON REPRESENTING THE LOCAL COMPANY**

9. Họ và tên (Name of person):



**Danh sách thành phần đầy đủ (product full ingredient list)**

(Yêu cầu ghi đầy đủ danh sách tất cả các thành phần và tỉ lệ % của những chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng sử dụng trong mỹ phẩm – To submit ingredient list with percentages of restricted ingredients)

| No | Tên đầy đủ thành phần (tên danh pháp quốc tế hoặc sử dụng tên khoa học chuẩn đã được công nhận)<br><i>Full Ingredient name (use INCI or approved nomenclature in standard references)</i> | Tỉ lệ % của những chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng<br>(Percentage of restricted ingredients) | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Aqua                                                                                                                                                                                      |                                                                                                    |         |
| 2  | Glycerin                                                                                                                                                                                  |                                                                                                    |         |
| 3  | Polysorbate 80                                                                                                                                                                            |                                                                                                    |         |
| 4  | Propylene Glycol                                                                                                                                                                          |                                                                                                    |         |
| 5  | PEG-40 Hydrogenated Castor Oil                                                                                                                                                            |                                                                                                    |         |
| 6  | Kaempferia Galanga Root Extract                                                                                                                                                           |                                                                                                    |         |
| 7  | Polygonum Cuspidatum Root Extract                                                                                                                                                         |                                                                                                    |         |
| 8  | Zingiber Officinale Root Extract                                                                                                                                                          |                                                                                                    |         |
| 9  | Camphor                                                                                                                                                                                   |                                                                                                    |         |
| 10 | Illicium Verum Fruit Extract                                                                                                                                                              |                                                                                                    |         |
| 11 | Zingiber Officinale Root Oil                                                                                                                                                              |                                                                                                    |         |
| 12 | Cinnamomum Cassia Oil                                                                                                                                                                     |                                                                                                    |         |
| 13 | Melaleuca Leucadendron Cajuputi Leaf Oil                                                                                                                                                  |                                                                                                    |         |
| 14 | Vanillyl Butyl Ether                                                                                                                                                                      |                                                                                                    |         |
| 15 | Menthol                                                                                                                                                                                   | 0,001                                                                                              |         |

**CAM KẾT (DECLARATION)**

1. Thay mặt cho công ty, tôi xin cam kết sản phẩm được đề cập trong Phiếu công bố này đạt được tất cả các yêu cầu của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và các phụ lục của nó.

*I hereby declare on behalf of my company that the product in the notification meets all the requirements of the ASEAN Cosmetic Directive, its Annexes and Appendices.*

2. Tôi xin chịu trách nhiệm tuân thủ các điều khoản sau đây (*I undertake to abide by the following conditions*):

- i. Đảm bảo có sẵn để cung cấp các thông tin kỹ thuật và tính an toàn khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và có đầy đủ hồ sơ về các sản phẩm đã được phân phối để báo cáo trong trường hợp sản phẩm phải thu hồi.

*Ensure that the product's technical and safety information is made readily available to the regulatory authority concerned ("the Authority") and to keep records of the distribution of the products for product recall purposes;*

- ii. Phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các tác dụng phụ nghiêm trọng<sup>1</sup> gây chết người hoặc đe dọa tính mạng của sản phẩm bằng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc văn bản trước 07 ngày kể từ ngày biết thông tin.

*Notify the Authority of fatal or life threatening serious adverse event<sup>1</sup> as soon as possible by telephone, facsimile transmission, email or in writing, and in any case, no later than 7 calendar days after first knowledge;*

- iii. Phải hoàn thành báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm (theo mẫu quy định) trong vòng 8 ngày làm việc kể từ ngày thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về những tác dụng phụ nghiêm trọng như đã nêu trong mục 2ii nói trên và cung cấp bất cứ thông tin nào theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

*Complete the Adverse Cosmetic Event Report Form <sup>2</sup> within 8 calendar days from the date of my notification to the Authority in para 2ii. above, and to provide any other information as may be requested by the Authority;*

- iv. Thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền về các phản ứng phụ nghiêm trọng nhưng không gây chết người hoặc đe dọa đến tính mạng của sản phẩm và trong bất cứ trường hợp nào, việc báo cáo (sử dụng mẫu báo cáo) về tác dụng phụ phải được tiến hành trước 15 ngày kể từ ngày biết về tác dụng phụ này.

*Report to the Authority of all other serious adverse events that are not fatal or life threatening as soon as possible, and in any case, no later than 15 calendar days after first knowledge, using the Adverse Cosmetic Event Report Form;*

- v. Công bố với cơ quan có thẩm quyền khi có bất cứ sự thay đổi nào trong bản công bố này.

*Notify the Authority of any change in the particulars submitted in this notification;*

3. Tôi xin cam đoan rằng những thông tin được đưa ra trong bản công bố này là đúng sự thật. Tất cả các tài liệu, các thông tin liên quan đến nội dung công bố sẽ được cung cấp và các tài liệu đính kèm là bản hợp pháp hoặc sao y bản chính.

*I declare that the particulars given in this notification are true, all data, and information of relevance in relation to the notification have been supplied and that the documents enclosed are authentic or true copies.*

4. Tôi hiểu rằng tôi sẽ có trách nhiệm để đảm bảo tất cả các lô sản phẩm của chúng tôi đều đáp ứng các yêu cầu pháp luật, và tuân thủ tất cả tiêu chuẩn và chỉ tiêu sản phẩm đã được công bố với cơ quan có thẩm quyền.

<sup>1</sup> Như đã được định nghĩa rõ ràng trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm. As defined in the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products

<sup>2</sup> Trình bày trong phụ lục I trong tài liệu hướng dẫn cho các công ty về báo cáo tác dụng phụ của sản phẩm mỹ phẩm. Set out in Appendix I to the Guide Manual for the Industry on Adverse Event Reporting of Cosmetics Products

*I understand that I shall be responsible for ensuring that each consignment of my product continues to meet all the legal requirements, and conforms to all the standards and specifications of the product that I have declared to the Authority.*

5. Tôi hiểu rằng trong trường hợp có tranh chấp pháp luật, tôi không được quyền sử dụng bản công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận nếu sản phẩm của chúng tôi không đạt được các yêu cầu về tiêu chuẩn, chỉ tiêu mà chúng tôi đã công bố.

*I understand that I cannot place reliance on the acceptance of my product notification by the authority in any legal proceedings concerning my product, in the event that my product has failed to conform to any of the standards or specifications that I had previously declared to the Authority.*

Phạm Lê Đức Thịnh

Tên và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty

[Name and Signature of person representing the local company]



\_\_\_\_\_  
Dấu của công ty

[Company stamp]

27/12/2024

Ngày [Date]

